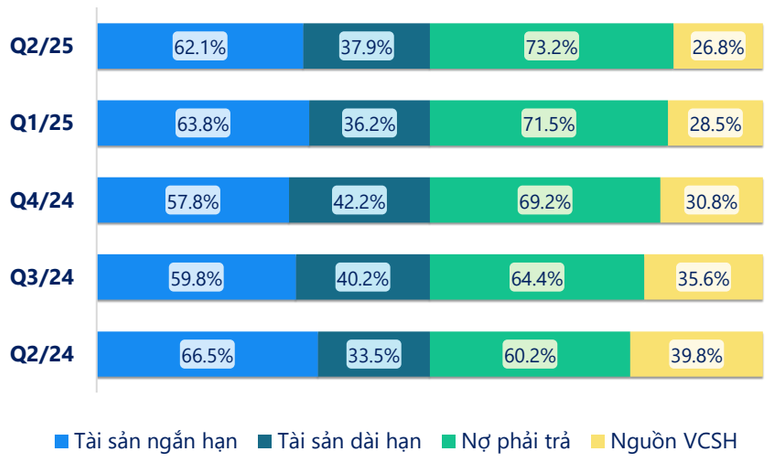
FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	153,443
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	567
P/E	13.6
EPS	924

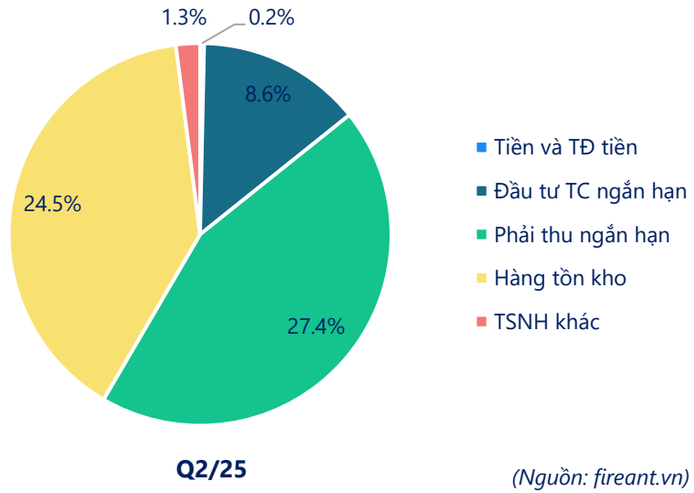
	YTD	1T	3T	6T
RYG	-11.3%	-3.1%	1.6%	4.6%
VNINDEX	8.4%	2.8%	4.8%	3.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



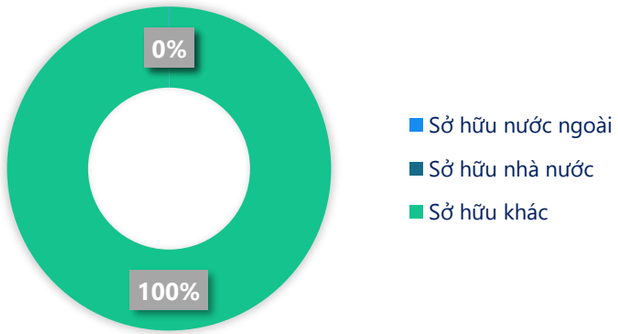
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



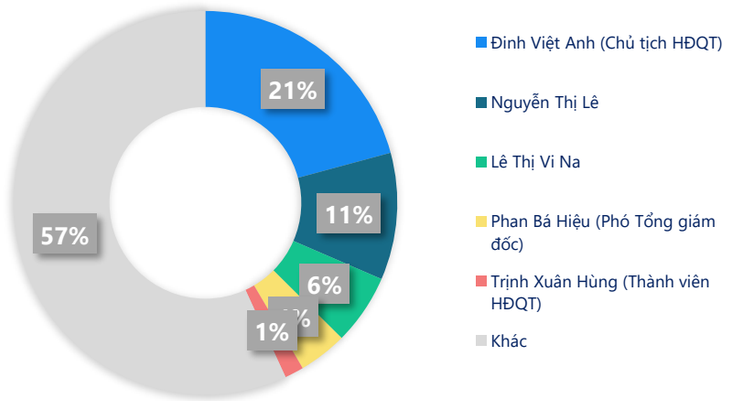
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



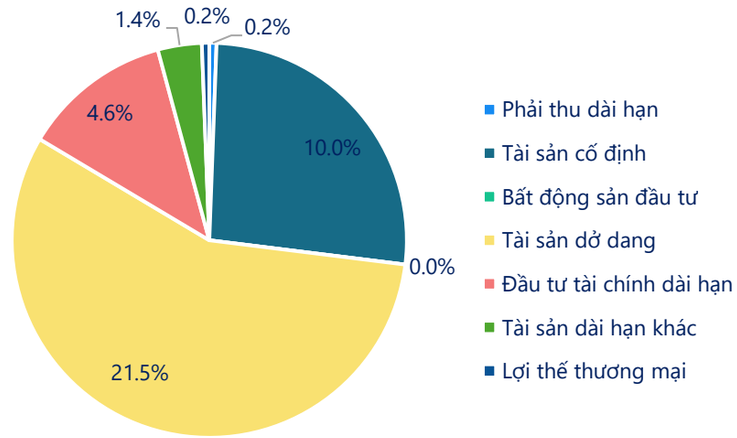
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

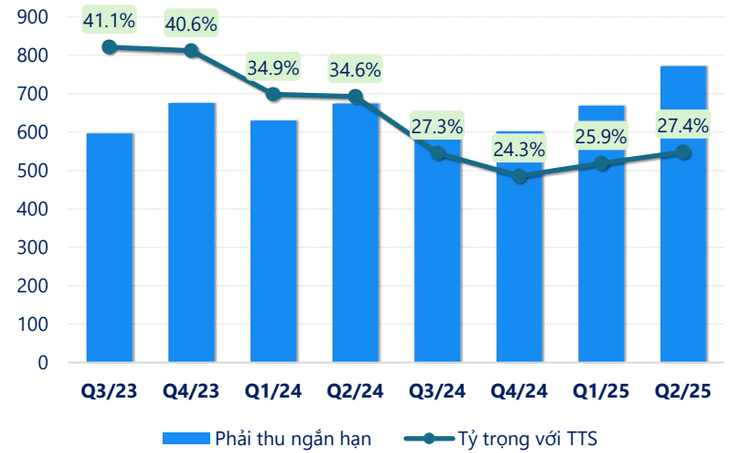
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Tiền và tương đương tiền



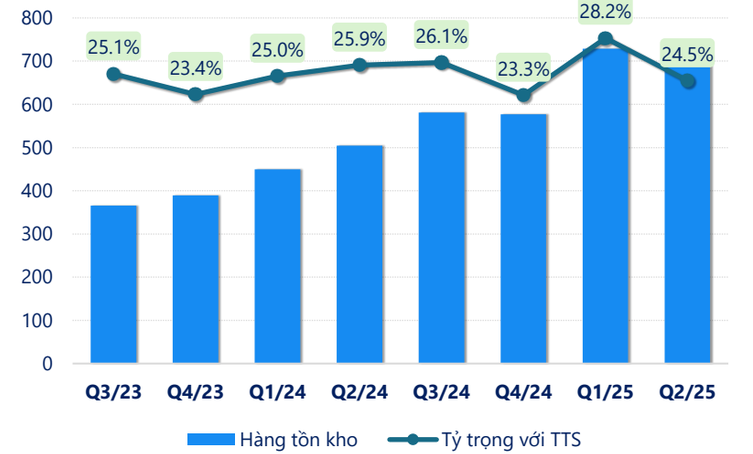
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



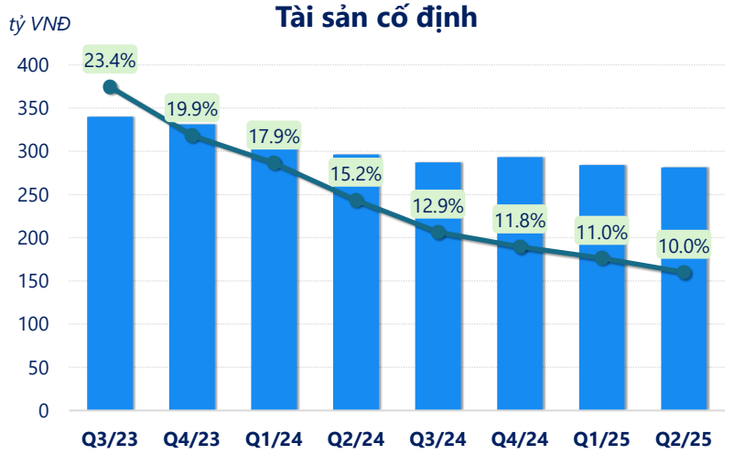
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



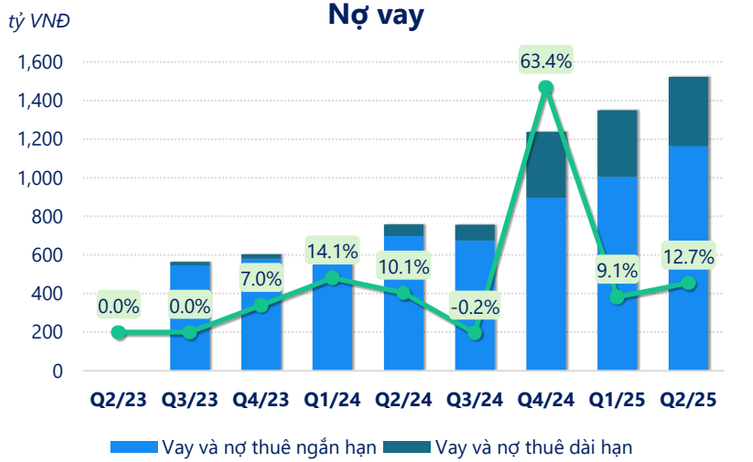
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



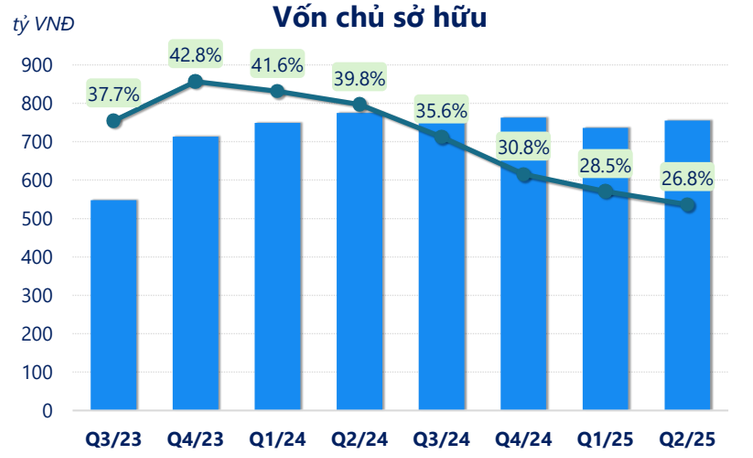
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

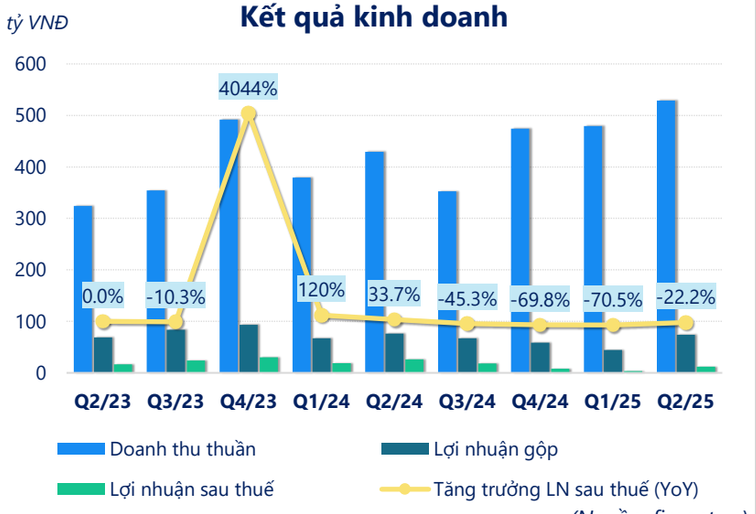
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

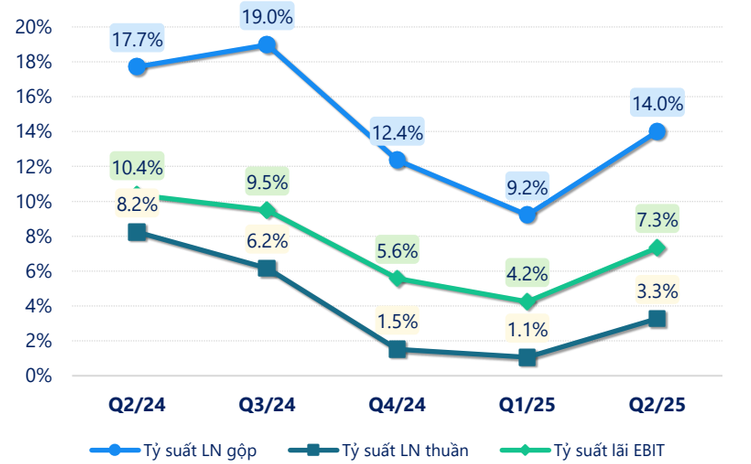
CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

Kết quả kinh doanh



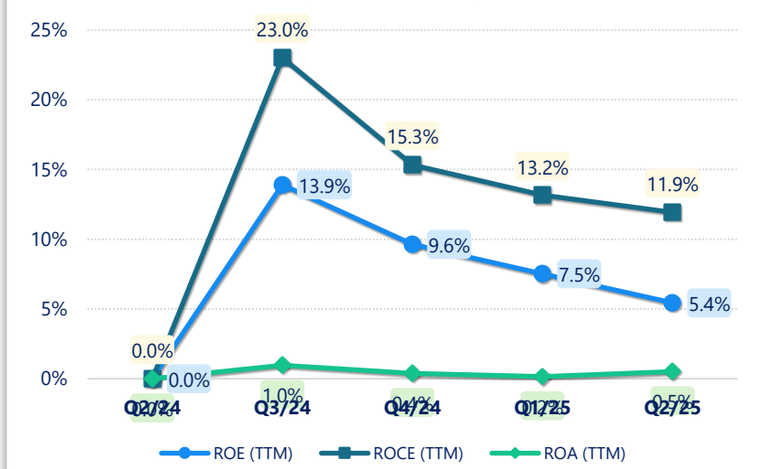
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



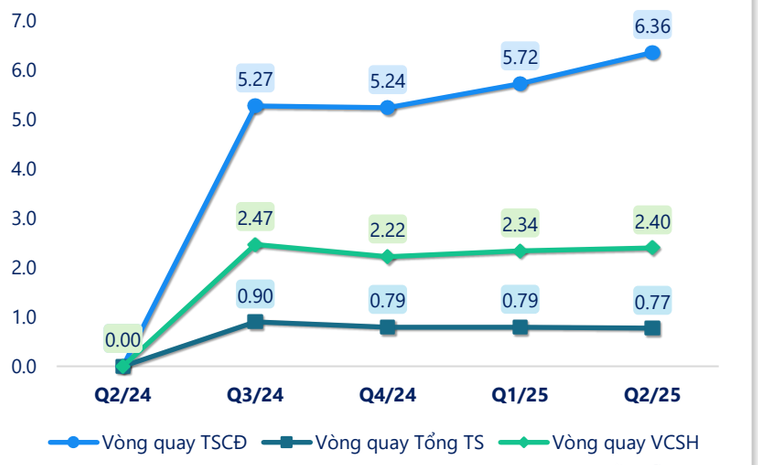
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



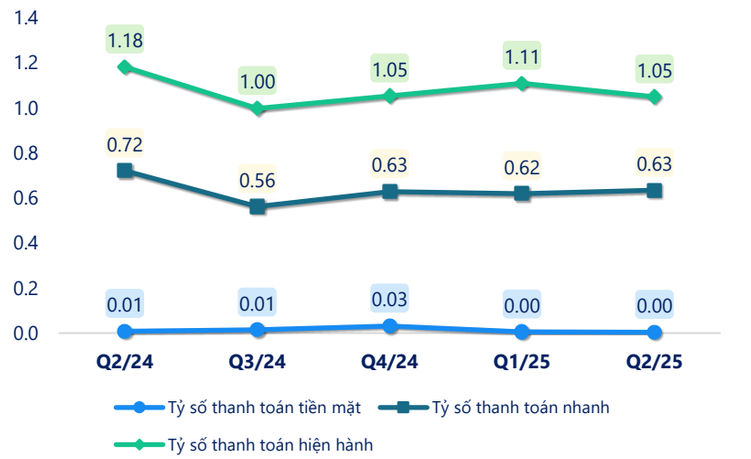
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



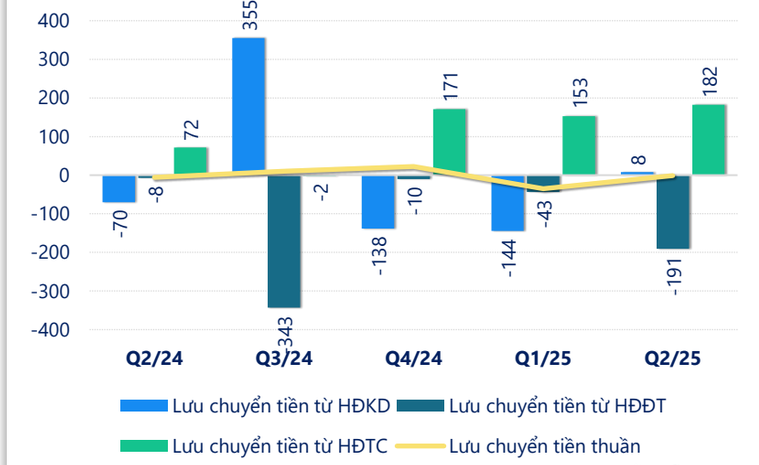
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (HSX: RYG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,814**	**2,471**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,747	1,526	14.5%
Tiền và tương đương tiền	5.91	42.2	-86.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	243	158	53.5%
Phải thu ngắn hạn	772	599	28.9%
Hàng tồn kho	691	684	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	35.5	42.9	-17.1%
Tài sản dài hạn	**1,067**	**945**	**12.9%**
Phải thu dài hạn	6.27	6.25	0.4%
Tài sản cố định	281	293	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	604	460	31.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**38.4**	**47.4**	**-19.0%**
Lợi thế thương mại	6.47	6.94	-6.7%
Nợ phải trả	2,059	1,723	19.5%
Nợ ngắn hạn	**1,666**	**1,338**	**24.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,163	864	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	279	25.3%
Nợ dài hạn	394	385	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	359	323	11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**755**	**748**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**755**	**748**	**0.9%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	429	353	475	480	529
Giá vốn hàng bán	353	286	416	435	455
Lợi nhuận gộp	76.1	67.0	58.6	44.2	74.1
Doanh thu HĐTC	5.20	6.81	2.17	3.49	2.58
Chi phí TC	16.2	20.1	18.2	16.2	21.5
Chi phí lãi vay	12.4	11.8	16.3	15.4	21.7
LN trong công ty LKLD	4.48	3.20	8.23	0.03	2.51
Chi phí bán hàng	19.2	16.7	20.3	9.18	24.8
Chi phí QLDN	15.0	18.5	23.3	17.2	15.6
LN thuần từ HĐKD	35.4	21.8	7.19	5.10	17.3
Lợi nhuận khác	-3.19	-0.08	3.02	-0.09	-0.12
LN trước thuế	32.2	21.7	10.2	5.01	17.2
Lợi nhuận sau thuế	26.1	18.5	8.19	3.52	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	17.8	8.19	3.43	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.0	355	-138	-144	7.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.59	-343	-10.1	-43.3	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.8	-1.92	171	153	182
Tiền đầu kỳ	13.6	8.59	18.5	42.2	7.21
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.71**	**9.86**	**22.4**	**-35.1**	**-1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.71	0	1.40	0.07	-0.02
Tiền cuối kỳ	8.59	18.5	42.2	7.21	5.91

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic